

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công
sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm
áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của
Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh
vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy
định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công
sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Quyết định số 1051/QĐ-LĐTBXH ngày 10 tháng 8 năm 2018 của
Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về ban hành định mức kinh tế -
kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước
trong lĩnh vực việc làm;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công
văn số 386/SLĐTBXH-LĐVLBH ngày 22 tháng 3 năm 2021,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm, bao gồm:

- Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm, định hướng nghề nghiệp cho người Việt Nam di cư tự do từ Campuchia về nước mà chưa nhập quốc tịch, chưa đăng ký hộ khẩu.

- Dịch vụ thu thập, phân tích, dự báo và cung ứng thông tin thị trường lao động gồm: thu thập, cung ứng thông tin thị trường lao động, phân tích, dự báo thị trường lao động, kết nối thị trường lao động.

(Chi tiết định mức tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính xây dựng, trình Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành đơn giá, giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm áp dụng trên địa bàn tỉnh;

b) Thường xuyên theo dõi, cập nhật quy định của Trung ương về định mức kinh tế - kỹ thuật về dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm để kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân Tỉnh sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Điều 1 cho phù hợp.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định đơn giá, giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT/UBND Tỉnh;
- CVP, PCVP/UBND Tỉnh;
- Lưu: VT, NC/KT-tuan.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đoàn Tấn Bửu

PHỤ LỤC
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC VIỆC LÀM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm làm cơ sở xây dựng dự toán ngân sách nhà nước và đơn giá cho hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động, thu thập thông tin người tìm việc, thu thập thông tin việc làm trống có sử dụng kinh phí theo phương thức Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng nguồn ngân sách nhà nước.

II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các Trung tâm dịch vụ việc làm được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 196/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định thành lập và hoạt động của Trung tâm dịch vụ việc làm;
- Các cơ quan, tổ chức liên quan đến cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm.

III. CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

- Luật Việc làm;
- Nghị định số 196/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định thành lập và hoạt động của Trung tâm dịch vụ việc làm;
- Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 27/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;
- Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/05/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

IV. NỘI DUNG CỦA ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần: định mức lao động và định mức thiết bị, vật tư.

- a) Định mức lao động (Tm): bao gồm thời gian lao động hao phí để hoàn thành một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc) được tính bằng tổng của định mức

lao động công nghệ (Tcn), định mức lao động phục vụ (Tpv) và định mức lao động quản lý (Tql).

- Định mức lao động công nghệ (Tcn) là tổng thời gian lao động trực tiếp cần thiết để thực hiện các bước công việc trong quá trình xử lý một đơn vị sản phẩm.

- Định mức lao động phục vụ (Tpv) là tổng thời gian lao động phụ trợ thực hiện các chức năng phục vụ cho xử lý một đơn vị sản phẩm.

- Định mức lao động quản lý (Tql) là tổng thời gian lao động thực hiện chức năng quản lý để xử lý một đơn vị sản phẩm.

b) Định mức thiết bị, vật tư:

- Định mức thiết bị: là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành ra một đơn vị sản phẩm.

- Định mức vật tư: là số lượng vật tư cần thiết hoàn thành một đơn vị sản phẩm.

II. CÁC ĐỊNH MỨC THÀNH PHẦN VÀ HỆ SỐ ĐỊNH MỨC

1. Định mức lao động

TT	Nội dung	Hệ số lương, phụ cấp chức vụ bình quân	Định mức (phút/ca)				
			Tư vấn việc làm cho người lao động	Giới thiệu việc làm	Cung ứng lao động	Thu thập thông tin người tìm việc	Thu thập thông tin việc làm trống
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1	Tcn - Định mức lao động công nghệ	3,2	30	80	104	15	18
2	Tpv - Định mức lao động phục vụ	2,9	10	20	27	7	10
3	Tql - Định mức lao động quản lý	4,1	5	10	14	3	2
4	Tm - Định mức lao động		45	110	145	25	30
	$Tm = Tcn + Tpv + Tql$						

2. Hệ số định mức theo đối tượng, hình thức

a) Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm, định hướng nghề nghiệp cho người Việt Nam di cư tự do từ Campuchia về nước mà chưa nhập quốc tịch, chưa đăng ký hộ khẩu (*Tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động; cung ứng lao động*)

TT	Đối tượng	Nội dung						
		Tư vấn			Giới thiệu việc làm		Cung ứng lao động	
		Việc làm	Chính sách lao động việc làm	Học nghề	Giới thiệu việc làm trong nước	Giới thiệu lao động Việt nam đi làm việc	Cung ứng lao động trong nước	Cung ứng lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng

						có thời hạn ở nước ngoài		
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Người lao động	1	0,9	0,8	1	1,8	1	1,7
2	Người khuyết tật	1,5	1,35	1,2	1,5	-	1,5	-
3	Người sử dụng lao động	2	1,8	1,6	-	-	-	-

b) Dịch vụ thu thập, phân tích, dự báo và cung ứng thông tin thị trường lao động gồm: thu thập, cung ứng thông tin thị trường lao động, phân tích, dự báo thị trường lao động, kết nối thị trường lao động (*Thu thập thông tin người tìm việc, thu thập thông tin việc làm trống*)

TT	Đối tượng, hình thức	Nội dung	
		Người tìm việc	Việc làm trống
A	B	1	2
1	Trực tiếp tại Trung tâm	1	1
2	Qua website, trang mạng xã hội của Trung tâm	1,2	1,3
3	Tại các phiên giao dịch việc làm (tổ chức ngoài Trung tâm)	1,1	1,2
4	Tại doanh nghiệp	-	2,5
5	Tại hộ gia đình	1,8	-

3. Định mức thiết bị, vật tư phổ biến

(Đơn vị tính: 1.000 ca tư vấn/cung ứng lao động/việc làm trống/người tìm việc)

TT	Thiết bị và vật tư	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức			
				Tư vấn	Giới thiệu việc làm	Cung ứng lao động	Thu thập thông tin người tìm việc, thu thập thông tin việc làm trống
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Thiết bị						
1	Máy tính 0,5 Kw	Chiếc	60	0,08	0,19	0,4	0,05
2	Máy photocopy 1,5 kW	Chiếc	96	0,003	0,003	0,03	0,004
3	Máy scan 0,4 kW	Chiếc	60	0,005	0,004	0,04	0,005
4	Máy in lazer A4 0,4 kW	Chiếc	60	0,018	0,04	0,4	0,017
5	Máy chủ 0,65 kW	Chiếc	60	-	-	-	0,012

6	Máy tra cứu thông tin 0,4kW	Chiếc	60	0,024	0,04	-	0,012
7	Phần mềm DVVL	Phần mềm	36	0,01	0,03	0,13	0,01
8	Phần mềm tra cứu thông tin	Phần mềm	36	0,01	0,03	0,13	0,01
9	Điều hòa nhiệt độ 5 kW	Chiếc	96	0,015	0,023	0,25	0,01
10	Cabin	Chiếc	60	0,053	0,12	0,4	-
11	Amly 0,3 kW; loa 0,15 kW		60	0,006	0,02	-	-
12	Máy hút ẩm 2 kW	Chiếc	60	0,012	0,02	0,4	0,012
13	Bảng điện tử 6 kW	Chiếc	60	0,012	-	-	-
14	Máy chiếu, màn chiếu 0,25 kW	Bộ	60	0,012	-	-	-
15	Quạt trần 0,08 kW	Chiếc	60	0,012	0,02	-	0,006
16	Đèn neon 0,04 kW	Chiếc	12	0,18	0,3	-	0,12
17	Quạt treo tường 0,075 kW	Chiếc	60	0,03	0,04	0,4	0,023
18	Cây nước nóng lạnh 0,6 kW	Chiếc	60	0,012	-	-	0,006
19	Headphone	Chiếc	24	0,18	-	-	0,058
20	Webcam	Chiếc	24	0,09	-	-	0,029
21	Máy phát điện	Chiếc	60	-	-	-	0,006
22	Ghế nhân viên	Cái	60	0,071	0,18	0,4	0,05
23	Ghế khách hàng	Cái	60	0,153	0,353	0,784	0,1
24	Bàn làm việc	Cái	60	0,08	0,18	0,4	0,05
25	Bàn máy tính	Cái	60	0,08	0,18	0,4	0,05
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	0,06	0,15	0,74	0,015
II	Trang phục						
1	Trang phục	Bộ	18	0,255	0,6	1,31	0,16
2	Thẻ cán bộ	Cái	12	0,4	1	2	0,231
III	Vật tư						
1	Giấy in A4	Gram	-	3,44	4,4	7,8	4,2
2	Mực in	Hộp	-	0,9	1,2	2	1,1
3	Bút bi	Cái	-	29,42	49	98	23
4	Nước uống	Lít	-	100	245	585	75